

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THỊNH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Việt Thịnh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Trường	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Minh Công	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Minh Công

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Số: 608 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Việt Thịnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2018, từ trang 3 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 28 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2110-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		230.773.763.667	184.877.044.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	102.988.434.295	70.827.641.497
1. Tiền	111		54.388.434.295	70.827.641.497
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.600.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.362.790.157	68.864.728.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	20.209.624.747	60.124.287.969
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	13.116.640.042	240.440.431
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		36.525.368	8.500.000.000
III. Hàng tồn kho	140	7	93.241.322.699	44.684.634.340
1. Hàng tồn kho	141		93.241.322.699	44.684.634.340
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.181.216.516	500.040.559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.181.216.516	32.625.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	467.415.559
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.742.251.450	66.281.500.956
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	12.691.428.967
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	12.691.428.967
II. Tài sản cố định	220		23.929.712.590	29.752.531.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	23.929.712.590	29.752.531.497
- Nguyên giá	222		137.941.131.745	138.636.017.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.011.419.155)	(108.883.486.461)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		412.824.050	412.824.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(412.824.050)	(412.824.050)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.858.776.700	20.858.776.700
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	10	10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	14.620.570.000	14.620.570.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	11	(3.761.793.300)	(3.761.793.300)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.953.762.160	2.978.763.792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1.953.762.160	2.978.763.792
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		277.516.015.117	251.158.545.752

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		193.335.583.933	169.975.465.686
I. Nợ ngắn hạn	310		193.335.583.933	169.975.465.686
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	91.508.053.764	84.421.325.735
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		720.053.521	1.798.610.493
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.679.854.741	499.567.398
4. Phải trả người lao động	314		76.429.542.106	63.466.906.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		154.794.947	170.156.358
6. Doanh thu chưa thực hiện	318		10.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	13.736.371.721	14.085.044.955
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15	7.096.913.133	5.533.854.227
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.180.431.184	81.183.080.066
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	84.180.431.184	81.183.080.066
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	52.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.924.801.732	27.925.132.842
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.255.629.452	1.257.947.224
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.257.947.224	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		997.682.228	1.257.947.224
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		277.516.015.117	251.158.545.752


Vũ Thị Thu Trinh
Người lập biểu


Hồ Ngọc Huy
Kế toán trưởng


Trần Minh Công
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	663.612.681.013	520.387.693.927
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	18	663.612.681.013	520.387.693.927
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		591.103.079.546	469.046.155.584
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72.509.601.467	51.341.538.343
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3.109.821.073	11.694.273.160
6. Chi phí tài chính	22	21	693.981.011	820.704.621
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	53.984.486
7. Chi phí bán hàng	25	22	6.423.680.476	5.877.353.221
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	43.207.938.124	40.429.522.654
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		25.293.822.929	15.908.231.007
10. Thu nhập khác	31		183.272.727	219.329.880
11. Chi phí khác	32		336.514.448	337.967
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(153.241.721)	218.991.913
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.140.581.208	16.127.222.920
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	5.143.892.310	1.389.763.161
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		19.996.688.898	14.737.459.759
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	3.076	2.267

Vũ Thị Thu Trinh
Người lập biểu

Hồ Ngọc Huy
Kế toán trưởng

Trần Minh Công
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.140.581.208	16.127.222.920
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	8.644.031.255	10.563.255.552
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(123.791)	190.981.154
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.583.589.434)	(9.713.828.868)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(183.272.727)	(26.000.000)
Chi phí lãi vay	06	-	53.984.486
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.017.626.511	17.195.601.346
Thay đổi các khoản phải thu	09	39.682.148.724	(15.996.350.607)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(48.556.688.359)	9.942.305.595
Thay đổi các khoản phải trả	11	19.234.772.226	3.064.481.219
Thay đổi chi phí trả trước	12	(123.589.884)	766.915.327
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(60.818.653)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.579.643.756)	(3.751.981.357)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	232.900.000	150.800.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.669.178.874)	(3.658.799.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.238.346.588	7.652.166.852
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ	21	(2.306.239.552)	(4.285.008.600)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	183.272.727	26.000.000
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	27	10.083.589.434	1.213.828.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.960.622.609	(3.045.179.732)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	16.222.403.757
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(16.522.403.757)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.000.000.000)	(13.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	32.198.969.197	(8.693.012.880)
Tiền đầu năm	60	70.827.641.497	78.882.854.610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(38.176.399)	637.799.767
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	102.988.434.295	70.827.641.497

Vũ Thị Thu Trinh
Người lập biểu

Hồ Ngọc Huy
Kế toán trưởng

Trần Minh Công
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Việt Thịnh (gọi tắt là "Công ty") thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003031 ngày 07 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ việc thực hiện cổ phần bảy xí nghiệp tại khu B thuộc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến theo Quyết định số 144/2004/QĐ/BCN ngày 23 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Vốn điều lệ của Công ty là 26.000.000.000 đồng, trong đó vốn của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến nắm giữ là 25,24%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0303614739, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, số vốn điều lệ của Công ty là 52.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.193 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.188 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dệt may.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may (trừ tẩy nhuộm, hồ, in trên sản phẩm tại trụ sở); dịch vụ đào tạo cắt và may công nghiệp ngắn hạn; dịch vụ giặt, in, nhuộm, và sản xuất bao bì; sản xuất, mua bán nguyên phụ liệu ngành may (không tái chế phế thải nhựa, kim loại, giấy, luyện kim, đúc, gia công cơ khí).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228 và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và bản quyền sử dụng phần mềm máy vi tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, phụ tùng đã xuất dùng, các chi phí bảo trì và sửa chữa nhà xưởng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Điều lệ, Công ty được trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo tỷ lệ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	494.341.848	144.603.817
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.894.092.447	70.683.037.680
Các khoản tương đương tiền (*)	48.600.000.000	-
	102.988.434.295	70.827.641.497

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 5,4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Mitsui Bussan Inter-Fashion	5.304.846.602	15.930.306.120
- Công ty TNHH Teijin Frontier (Hong Kong)	2.772.235.360	6.456.442.052
- Công ty TNHH Viet Thinh Korea	4.817.349.424	-
- Công ty TNHH F&B	3.657.123.993	-
- Công ty TNHH DK Garment Korea	-	20.163.266.374
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.013.236.439	16.654.665.526
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	644.832.929	919.607.897
	20.209.624.747	60.124.287.969

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán		
- Các khoản trả trước cho người bán khác	116.640.042	240.440.431
b. Trả trước cho người bán các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	13.000.000.000	-
	13.116.640.042	240.440.431

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	5.812.071.115	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.740.598.790	18.251.754.537
Công cụ, dụng cụ	3.974.370	3.965.925
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	57.836.927.204	24.312.936.901
Thành phẩm	829.201.670	2.055.071.427
Hàng hóa	18.549.550	60.905.550
	93.241.322.699	44.684.634.340

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có hàng tồn kho chậm luân chuyển, bị hư hỏng hoặc kém phẩm chất cần trích lập dự phòng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà xưởng và công cụ, dụng cụ	1.181.216.516	32.625.000
	1.181.216.516	32.625.000
b. Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	158.644.230	99.939.500
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng	1.795.117.930	2.878.824.292
	1.953.762.160	2.978.763.792



9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	21.799.179.387	109.880.443.668	5.409.671.676	1.546.723.227	138.636.017.958
Tăng trong năm	2.322.680.348	31.352.000	-	467.180.000	2.821.212.348
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.516.098.561)	-	-	(3.516.098.561)
Số dư cuối năm	24.121.859.735	106.395.697.107	5.409.671.676	2.013.903.227	137.941.131.745
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	13.196.064.390	90.879.970.377	3.660.078.334	1.147.373.360	108.883.486.461
Khấu hao trong năm	1.066.307.195	6.986.226.016	481.637.576	109.860.468	8.644.031.255
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.516.098.561)	-	-	(3.516.098.561)
Số dư cuối năm	14.262.371.585	94.350.097.832	4.141.715.910	1.257.233.828	114.011.419.155
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	8.603.114.997	19.000.473.291	1.749.593.342	399.349.867	29.752.531.497
Tại ngày cuối năm	9.859.488.150	12.045.599.275	1.267.955.766	756.669.399	23.929.712.590

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 80.302.728.058 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 73.659.804.089 đồng).

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Đầu tư vào Công ty liên kết là khoản đầu tư 10 tỷ đồng vào Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Việt Khánh. Theo đó, Công ty sở hữu 40% vốn điều lệ tương đương với 40% quyền biểu quyết của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Việt Khánh. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty này được ghi nhận là một khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Trong năm 2017, Công ty TNHH Việt Khánh ghi nhận phát sinh lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp. Do đó, khoản đầu tư này không thuộc đối tượng trích lập dự phòng đầu tư dài hạn theo quy định của Thông tư 228 và Thông tư 89 của Bộ Tài chính.

11. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Đầu tư chứng khoán Ngân hàng Cổ phần Đông Á (1)	5.020.570.000	5.020.570.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần May Công Tiến (2)	2.100.000.000	2.100.000.000
Đầu tư vào Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng (3)	1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á (4)	3.500.000.000	3.500.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình (5)	2.500.000.000	2.500.000.000
	14.620.570.000	14.620.570.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.761.793.300)	(3.761.793.300)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	10.858.776.700	10.858.776.700

(1) Đầu tư chứng khoán thể hiện giá trị khoản đầu tư vào 406.057 cổ phiếu của Ngân Hàng Cổ phần Đông Á.

(2) Đầu tư vào Công ty Cổ phần May Công Tiến chiếm tỉ lệ 10% vốn điều lệ, tương đương với 10% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần May Công Tiến.

(3) Đầu tư vào Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng chiếm tỉ lệ 15% vốn điều lệ, tương đương với 15% quyền biểu quyết tại Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng.

(4) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á thể hiện khoản góp vốn để thành lập Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á tại Khu Công nghiệp Vinatex - Tân Tạo, Tỉnh Đồng Nai. Số vốn góp của Công ty chiếm 7% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á, tương đương 7% quyền biểu quyết.

(5) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình thể hiện khoản góp vốn để thành lập Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình tại Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Số vốn góp của Công ty chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình, tương đương 10% quyền biểu quyết.

Trong năm, Công ty không trích lập thêm dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư chứng khoán (năm 2016: 0 đồng). Các khoản đầu tư dài hạn khác thì không lập dự phòng do các công ty được nhận đầu tư hoạt động kinh doanh có lợi nhuận trong năm.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Mitsui Bussan Inter-Fashion	17.395.784.826	17.395.784.826	20.138.155.372	20.138.155.372
Công ty TNHH Teijin Frontier (Hong Kong)	18.820.650.256	18.820.650.256	4.708.989.220	4.708.989.220
Công ty TNHH Million Win Industrial Ltd.	14.132.292.209	14.132.292.209	8.121.285.326	8.121.285.326
Phải trả người bán khác	28.741.827.205	28.741.827.205	36.794.034.791	36.794.034.791
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	12.417.499.268	12.417.499.268	14.658.861.026	14.658.861.026
	<u>91.508.053.764</u>	<u>91.508.053.764</u>	<u>84.421.325.735</u>	<u>84.421.325.735</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/thu trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	(215.390.807)	(10.999.967.703)	9.808.764.877	(1.406.593.633)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	(88.103.577)	88.103.577	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	(1.444.836)	1.444.836	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	467.415.559	(5.143.892.310)	2.579.643.756	(2.096.832.995)
Thuế thu nhập cá nhân	(284.176.591)	(1.645.885.898)	1.769.162.164	(160.900.325)
Thuế khác	-	(103.601.644)	88.073.856	(15.527.788)
	<u>(32.151.839)</u>	<u>(17.982.895.968)</u>	<u>14.335.193.066</u>	<u>(3.679.854.741)</u>

Trong đó:

a. Các khoản phải thu	467.415.559	-
b. Các khoản phải trả	(499.567.398)	(3.679.854.741)

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về cổ tức tạm chia	13.000.000.000	13.000.000.000
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	3.281.250.000	3.281.250.000
- Các cổ đông khác	9.718.750.000	9.718.750.000
Phải trả bảo hiểm xã hội	147.303.227	206.589.986
Phải trả bảo hiểm y tế	294.245.520	255.816.962
Phải trả bảo hiểm thất nghiệp	2.885.721	2.729.836
Phải trả công đoàn phí	158.700.000	448.793.597
Phải trả khác	133.237.253	171.114.574
	<u>13.736.371.721</u>	<u>14.085.044.955</u>

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên, ban quản trị, ban điều hành của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Số dư đầu năm	5.533.854.227
Trích lập quỹ từ lợi nhuận trong năm	3.999.337.780
Tăng khác	232.900.000
Sử dụng quỹ	(2.669.178.874)
	<u>7.096.913.133</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	52.000.000.000	26.451.386.866	3.941.725.393	82.393.112.259
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.737.459.759	14.737.459.759
Chia cổ tức	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	1.473.745.976	(4.421.237.928)	(2.947.491.952)
Số dư đầu năm nay	52.000.000.000	27.925.132.842	1.257.947.224	81.183.080.066
Lợi nhuận trong năm	-	-	19.996.688.898	19.996.688.898
Chia cổ tức	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	1.999.668.890	(5.999.006.670)	(3.999.337.780)
Số dư cuối năm nay	52.000.000.000	29.924.801.732	2.255.629.452	84.180.431.184

Căn cứ vào Nghị quyết số 04/HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện tạm chia cổ tức cho năm 2017 với tỷ lệ là 25% vốn điều lệ là 13.000.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay và các năm trước. Số cổ tức này sẽ được thanh toán trong năm 2018. Ngoài ra, Công ty cũng đã trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo tỉ lệ đã được nêu tại Thuyết minh số 3. Số liệu cuối cùng về tỷ lệ chia cổ tức và trích lập các quỹ sẽ được các cổ đông thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần được quyền phát hành	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.200.000	5.200.000
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Công ty chi phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty Cổ Phần May Việt Tiến nắm giữ 25,24% số cổ phần, các cổ đông còn lại nắm giữ 74,76% số cổ phần của Công ty.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.302.500.409	1.189.991.220
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	765.605.520	765.605.520
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.062.422.080	3.062.422.080
- Trên 5 năm	19.643.549.849	20.671.349.040
	23.471.577.449	24.499.376.640

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	89.316.958.748	50.723.122.616

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	2.303.358	2.697.529

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ bán hàng	430.506.287.678	339.508.217.737
Doanh thu gia công	233.106.393.335	180.879.476.190
	663.612.681.013	520.387.693.927

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.877.840.419	193.275.778.423
Chi phí nhân công	273.352.086.066	240.807.095.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.644.031.255	10.563.255.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.489.353.148	16.606.341.494
Chi phí khác	6.937.333.836	7.304.203.508
	490.300.644.724	468.556.674.511

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	43.589.434	58.828.868
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.540.000.000	9.655.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.526.231.639	1.980.444.292
	3.109.821.073	11.694.273.160

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	53.984.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá	693.981.011	766.720.135
	693.981.011	820.704.621

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.330.872.878	5.735.393.429
Khác	92.807.598	141.959.792
	6.423.680.476	5.877.353.221
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	30.888.590.858	28.633.756.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.758.018.407	4.235.027.693
Chi phí khác bằng tiền	5.637.982.006	5.554.654.120
Khác	1.923.346.853	2.006.084.034
	43.207.938.124	40.429.522.654

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	5.143.892.310	1.389.763.161
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.143.892.310	1.389.763.161

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	25.140.581.208	16.127.222.920
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	594.296.742
Thu nhập miễn thuế	1.540.000.000	9.655.000.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.118.880.340	1.070.889.627
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	25.719.461.548	6.948.815.805
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	5.143.892.310	1.389.763.161

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2016: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sản phẩm dệt may tại Việt Nam. Toàn bộ doanh thu của Công ty phát sinh trong năm là của hoạt động sản xuất sản phẩm may mặc. Theo đó, Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	19.996.688.898	14.737.459.759
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh giảm:		
<i>Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<u>3.999.337.780</u>	<u>2.947.491.952</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.997.351.118	11.789.967.807
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.200.000	5.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.076</u>	<u>2.267</u>

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản thuê 12.000 m² đất tại Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 31.250 đồng/m²/năm tương ứng với diện tích 406,8 m² và 25.000 đồng/m²/năm tương ứng với diện tích 11.593,2m² theo Hợp đồng thuê đất số 5895/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm kể từ ngày 21 tháng 8 năm 1998. Theo Phụ lục số 7207/PLHĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã điều chỉnh diện tích đất thuê là 11.814,90 m² với giá thuê 64.800 đồng/m²/năm tính từ ngày 21 tháng 10 năm 2011.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.988.434.295	70.827.641.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.246.150.115	81.315.716.936
Đầu tư tài chính dài hạn	10.858.776.700	10.858.776.700
	134.093.361.110	163.002.135.133
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	105.244.425.485	98.506.370.690
Chi phí phải trả	154.794.947	170.156.358
	105.399.220.432	98.676.527.048

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	70.449.404.291	110.886.142.897	75.132.083.726	65.710.966.039

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Phân tích sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 234.133.972 đồng (năm 2016: 2.258.758.843 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác cùng ngành nghề kinh doanh với công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong ngành may mặc và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận.

Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.988.434.295	-	102.988.434.295
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.246.150.115	-	20.246.150.115
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.858.776.700	10.858.776.700
	123.234.584.410	10.858.776.700	134.093.361.110
Phải trả người bán và phải trả khác	105.244.425.485	-	105.244.425.485
Chi phí phải trả	154.794.947	-	154.794.947
	105.399.220.432	-	105.399.220.432
Chênh lệch thanh khoản thuần	17.835.363.978	10.858.776.700	28.694.140.678

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THỊNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền	70.827.641.497	-	70.827.641.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.624.287.969	12.691.428.967	81.315.716.936
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.858.776.700	10.858.776.700
	139.451.929.466	23.550.205.667	163.002.135.133
Phải trả người bán và phải trả khác	98.506.370.690	-	98.506.370.690
Chi phí phải trả	170.156.358	-	170.156.358
	98.676.527.048	-	98.676.527.048
Chênh lệch thanh khoản thuần	40.775.402.418	23.550.205.667	64.325.608.085

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến
 Công ty TNHH Việt Khánh

Cổ đồng
 Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ bán hàng		
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	190.616.904.362	5.346.523.309
Công ty TNHH Việt Khánh	162.536.355	41.320.440
	190.779.440.717	5.387.843.749
Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	23.956.118.331	13.978.124.837
Mua dịch vụ gia công		
Công ty TNHH Việt Khánh	16.868.631.629	8.432.723.962
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	3.281.250.000	3.281.250.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	632.064.332	904.038.238
Công ty TNHH Việt Khánh	12.768.597	15.569.659
	644.832.929	919.607.897
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Việt Khánh	13.000.000.000	-
Các khoản phải thu dài hạn khác		
Công ty TNHH Việt Khánh	-	12.691.428.967

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	12.417.499.268	12.904.719.543
Công ty TNHH Việt Khánh	-	1.754.141.483
	12.417.499.268	14.658.861.026

Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	3.281.250.000	3.281.250.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản có tính chất lương	2.924.113.075	4.905.761.652

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cổ tức trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 13.000.000.000 đồng (năm 2016: 13.000.000.000 đồng) là số cổ tức đã công bố nhưng chưa được thanh toán tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, cổ tức trả cho cổ đông trong năm đã bao gồm số tiền 13.000.000.000 đồng (năm 2016: 13.000.000.000 đồng) là số cổ tức đã công bố năm trước đã chi trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 514.972.796 đồng (2016: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Vũ Thị Thu Trinh
Người lập biểu


Hồ Ngọc Huy
Kế toán trưởng


Trần Minh Công
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2018